

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO CHUẨN MICROSOFT OFFICE SPECIALIST
(Xét đợt Tháng 02/2023)**

(Đính kèm Quyết định số 754 /QĐ-BVU ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
Khoa Du lịch - Sức khỏe													
1	14030187	Nguyễn Văn	Hiệp	Nam	02/06/1994	DH14D1	7.8	10/12/2022	7.8	10/12/2022	8.3	10/12/2022	8.0
2	16031107	Nguyễn Văn	Sáng	Nam	22/01/1998	DH16DL1	8.0	HK 1 [2017-2018]	8.0	10/12/2022	7.0	HK 3 [2017-2018]	7.7
3	16031036	Nguyễn Khanh Ái	Vy	Nữ	11/02/1998	DH17DL3	7.2	HK 1 [2021-2022]	9.6	28/11/2021	9.0	10/12/2022	8.6
4	18033100	Lê Ngọc Thủy	Tiên	Nữ	01/02/2000	DH18DL1	7.3	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 3 [2018-2019]	7.8	HK 1 [2019-2020}	7.4
5	18033279	Đỗ Quang	Vinh	Nam	23/11/2000	DH18DL1	10.0	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 3 [2018-2019]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.3
6	18033932	Nguyễn Thị Xuân	Mai	Nữ	01/10/2000	DH18DL2	8.0	19/06/2022	8.3	HK 1 [2022-2023]	8.8	19/06/2022	8.4
7	18033022	Võ Minh	Luân	Nam	17/05/2000	DH18KS	8.0	28/11/2021	8.8	10/12/2022	9.6	28/11/2021	8.8
8	18032889	Lê Thị Kim	Ngân	Nữ	09/10/2000	DH18KS	8.7	HK 1 [2021-2022]	7.3	HK 1 [2022-2023]	7.8	16/01/2022	7.9
9	18033729	Lâm Trí	Vĩ	Nam	21/04/2000	DH18KS	8.7	HK 2 [2020-2021]	9.3	10/12/2022	8.3	HK 1 [2021-2022]	8.8
10	18032580	Võ Thanh	Phương	Nam	16/05/2000	DH18LH	8.5	HK 3 [2021-2022]	8.0	10/12/2022	9.0	HK 1 [2021-2022]	8.5
11	19034674	Lã Thị Ngọc	Anh	Nữ	05/08/2001	DH19DL1	8.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.3
12	19034609	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	21/05/2001	DH19DL1	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	03/04/2022	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.1
13	18032881	Đỗ Hoàng	Đạt	Nam	02/11/2000	DH19DL1	8.8	28/11/2021	9.4	28/11/2021	7.5	HK 1 [2019-2020]	8.6
14	19034052	Lê Nguyễn Ánh	Dương	Nam	17/07/2001	DH19DL1	9.2	16/01/2022	10.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.6
15	19033738	Võ Bảo	Hân	Nữ	18/10/2001	DH19DL1	9.2	28/11/2021	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.7
16	19034360	Phạm Đình Minh	Khánh	Nữ	01/09/2001	DH19DL1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	7.7

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
17	19034675	Võ Thị	Lênh	Nữ	03/02/2001	DH19DL1	7.3	HK 2 [2019-2020]	8.8	16/01/2022	8.2	16/01/2022	8.1
18	19034345	Lê Cát Châu	Loan	Nữ	26/08/2001	DH19DL1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 2 [2021-2022]	9.0	16/01/2022	8.2
19	19033824	Trần Phước	Lộc	Nam	22/11/2001	DH19DL1	8.8	16/01/2022	7.8	HK 2 [2021-2022]	8.7	HK 1 [2021-2022]	8.4
20	19033882	Huỳnh Thị Diễm	Mi	Nữ	27/05/2001	DH19DL1	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.8
21	19034142	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	31/01/2001	DH19DL1	9.8	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.9
22	19033685	Đinh Thị Kiều	Nhi	Nữ	19/07/2001	DH19DL1	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.2	03/04/2022	9.3	HK 1 [2020-2021]	9.2
23	19034359	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nhi	Nữ	13/06/2001	DH19DL1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	03/04/2022	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.8
24	19034133	Nguyễn Thị Bích	Phương	Nữ	16/05/2000	DH19DL1	9.8	28/11/2021	7.8	10/12/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
25	19034094	Ngô Xuân	Quốc	Nam	06/06/1999	DH19DL1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	7.8	HK 1 [2020-2021]	7.4
26	19034637	Phạm Thị Hương	Sen	Nữ	20/11/2001	DH19DL1	9.5	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.0
27	19034179	Lê Thị Ngọc	Tiền	Nữ	09/11/2001	DH19DL1	8.0	HK 2 [2019-2020]	8.4	16/01/2022	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.0
28	19034306	Nguyễn Lê Bảo	Trâm	Nữ	19/04/2001	DH19DL1	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	03/04/2022	8.4	03/04/2022	8.3
29	19034856	Dương Đoàn Ngọc	Trân	Nữ	20/11/2000	DH19DL1	7.6	HK 2 [2020-2021]	9.2	HK 3 [2020-2021]	10.0	HK 1 [2021-2022]	8.9
30	19034005	Lê Thị Mỹ	Trinh	Nữ	25/06/2001	DH19DL1	7.8	HK 2 [2019-2020]	9.6	03/04/2022	9.6	03/04/2022	9.0
31	19034072	Vũ Anh	Tú	Nam	22/08/2000	DH19DL1	7.9	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 2 [2021-2022]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.4
32	19034606	Nguyễn Thảo	Vinh	Nam	06/04/2000	DH19DL1	9.0	28/11/2021	8.0	HK 2 [2021-2022]	9.8	28/11/2021	8.9
33	19034486	Nguyễn Dương	Vũ	Nam	19/08/2001	DH19DL1	7.8	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	7.9
34	19034385	Đào Thị Phương	Vy	Nữ	18/10/2001	DH19DL1	9.0	HK 1 [2021-2022]	8.0	HK 2 [2021-2022]	9.3	HK 3 [2021-2022]	8.8
35	19034210	Nguyễn Thị Tường	Vy	Nữ	13/07/2001	DH19DL1	8.2	16/01/2022	9.0	16/01/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.1
36	19034471	Lưu Thùy	Anh	Nữ	13/01/2001	DH19DQ	7.0	10/12/2022	9.2	HK 3 [2020-2021]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.7
37	19034116	Ngô Thị Thanh	Sương	Nữ	08/04/2001	DH19DQ	8.8	HK 2 [2020-2021]	9.4	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.4

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
38	18033358	Nguyễn Vũ	Hải	Nam	31/08/2000	DH19KS1	9.2	28/11/2021	9.3	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2019-2020]	8.5
39	19034244	Trần Thị Thu	Hằng	Nữ	22/01/2001	DH19KS1	7.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.1
40	19034000	Trần Văn	Hiền	Nam	24/06/2001	DH19KS1	9.0	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.4
41	19033927	Nguyễn Thanh	Hùng	Nam	24/04/2001	DH19KS1	8.0	HK 2 [2020-2021]	7.5	27/09/2020	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.0
42	19034418	Hồ Thị Tuyết	Mai	Nữ	01/10/2001	DH19KS1	7.8	10/12/2022	8.3	10/12/2022	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.1
43	19034302	Nguyễn Hữu	Nghĩa	Nam	09/09/2001	DH19KS1	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.6
44	19034127	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	26/04/2001	DH19KS1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.6	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
45	19033881	Nguyễn Hải	Nhu	Nữ	20/12/2001	DH19KS1	8.2	HK 2 [2020-2021]	7.5	HK 2 [2021-2022]	7.8	HK 1 [2020-2021]	7.8
46	19034012	Nguyễn Minh	Thông	Nam	14/10/2001	DH19KS1	9.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
47	19034607	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	Nữ	20/11/2001	DH19KS1	7.0	10/12/2022	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.3
48	19034421	Phan Thị Mỹ	Uyên	Nữ	05/02/2001	DH19KS1	9.0	16/01/2022	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.0
49	19033742	Nguyễn Ngọc Thảo	Vân	Nữ	23/06/2001	DH19KS1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	16/01/2022	8.8	16/01/2022	8.7
50	19034765	Chu Thị Kiều	Chinh	Nữ	24/06/2000	DH19KS2	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	9.8	28/11/2021	9.4
51	19034348	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	14/10/2000	DH19KS2	8.6	03/04/2022	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.6
52	19033663	Nguyễn Công	Hữu	Nam	25/12/1997	DH19KS2	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	15/11/2020	8.5	HK 1 [2020-2021]	9.0
53	19033791	Phan Thị Xuân	Kiều	Nữ	02/08/2001	DH19KS2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	10.0	28/11/2021	8.8
54	18033249	Đặng Nguyễn Bích	Ngọc	Nữ	08/04/2000	DH19KS2	9.8	16/01/2022	9.2	28/11/2021	7.0	HK 1 [2019-2020]	8.7
55	19033972	Đinh Thị Phương	Nhi	Nữ	20/10/2001	DH19KS2	7.8	HK 2 [2019-2020]	10.0	28/11/2021	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.5
56	19033680	Bùi Quỳnh	Như	Nữ	07/07/2001	DH19KS2	8.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.7
57	19034155	Bùi Thị Hồng	Phương	Nữ	02/03/2001	DH19KS2	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
58	19033956	Hà Văn	Quý	Nam	25/06/2000	DH19KS2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	16/01/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
59	19033983	Mỵ Thị Kim	Quyên	Nữ	16/08/2001	DH19KS2	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
60	19033808	Đoàn Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	05/06/2001	DH19KS2	7.3	HK 2 [2019-2020]	9.6	28/11/2021	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.4
61	19033812	Nguyễn Bảo	Tân	Nam	20/12/2001	DH19KS2	9.2	28/11/2021	10.0	28/11/2021	8.0	HK 1 [2020-2021]	9.1
62	19033785	Nguyễn Văn	Thanh	Nam	06/04/2001	DH19KS2	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.4	28/11/2021	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
63	19034073	Trương Thị Mai	Thảo	Nữ	30/03/2001	DH19KS2	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.9
64	19034804	Nguyễn Văn	Thiện	Nam	09/05/2001	DH19KS2	8.0	HK 2 [2020-2021]	9.5	HK 3 [2019-2020]	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.4
65	19033965	Nguyễn Trần Anh	Thư	Nữ	22/02/2001	DH19KS2	7.8	28/11/2021	9.4	28/11/2021	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
66	19033780	Nguyễn Trung	Tín	Nam	17/05/2000	DH19KS2	8.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
67	19034102	Đồng Thị	Trang	Nữ	30/08/2001	DH19KS2	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	8.4
68	19033875	Phạm Hoàng	Trung	Nam	20/06/2001	DH19KS2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.6	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.9
69	19033802	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	18/04/2001	DH19KS2	9.5	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.0
70	19033909	Huỳnh Thúy Tường	Vy	Nữ	16/09/2001	DH19KS2	8.6	28/11/2021	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
71	19034776	Trần Ngọc Phi	Yến	Nữ	16/01/2001	DH19KS2	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.4
72	19034202	Phạm Thị Kim	Dung	Nữ	11/09/2001	DH19LH	8.6	16/01/2022	8.8	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.6
73	19033913	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	02/09/2001	DH19LH	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	10/12/2022	9.0	HK 1 [2020-2021]	7.7
74	19034474	Trần Hồng	Ngọc	Nữ	04/03/2001	DH19LH	7.8	10/12/2022	8.5	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
75	19034080	Nguyễn Hồng	Nhiên	Nữ	17/05/2001	DH19LH	8.8	16/01/2022	7.5	10/12/2022	8.6	16/01/2022	8.3
76	19033660	Nguyễn Văn	Thi	Nam	11/12/1998	DH19LH	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2020-2021]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.0
77	19033758	Thái Thị Anh	Thư	Nữ	06/10/2001	DH19LH	7.0	10/12/2022	9.0	HK 1 [2022-2023]	9.6	16/01/2022	8.5
Khoa Kinh tế - Luật													
78	16031194	Phạm Thế	Kiệt	Nam	30/09/1997	DH16DN	8.3	HK 1 [2017-2018]	9.0	HK 2 [2017-2018]	8.5	10/12/2022	8.6
79	17032169	Mai Nguyễn Huy	Hoàng	Nam	11/06/1998	DH17DN1	8.3	HK 1 [2022-2023]	9.4	28/11/2021	9.6	28/11/2021	9.1

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
						Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
80	18032892	Nguyễn Tú Anh	Nữ	18/04/2000	DH18DN	7.0	HK 3 [2021-2022]	8.3	10/12/2022	9.5	19/06/2022	8.3
81	18033069	Nguyễn Văn Hường	Nam	02/09/1999	DH18DN	8.0	10/12/2022	9.3	10/12/2022	7.0	HK 1 [2019-2020]	8.1
82	18032921	Nguyễn Thiên Trường Vũ	Nam	21/06/2000	DH18DN	7.8	10/12/2022	8.8	10/12/2022	7.3	HK 1 [2021-2022]	8.0
83	18033386	Nguyễn Minh Tân	Nam	04/03/2000	DH18KT	8.3	10/12/2022	9.3	HK 3 [2018-2019]	8.0	HK 1 [2019-2020]	8.5
84	18033861	Vũ Thị Hoài Phương	Nữ	05/11/1996	DH18QS	9.3	HK 2 [2018-2019]	8.5	HK 3 [2018-2019]	9.0	HK 1 [2019-2020]	8.9
85	19034434	Nguyễn Thị Phương Ánh	Nữ	26/09/2001	DH19DN	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.1
86	19033884	Trịnh Quốc Bảo	Nam	08/08/1995	DH19DN	9.3	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	9.2
87	19033873	Quách Thành Đạt	Nam	03/04/2001	DH19DN	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2020-2021]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.4
88	19034663	Trương Cao Đạt	Nam	12/09/2001	DH19DN	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.4
89	19034435	Võ Tấn Đạt	Nam	07/11/1996	DH19DN	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
90	19033813	Trần Thúy Hằng	Nữ	02/06/2001	DH19DN	8.4	28/11/2021	7.5	HK 2 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
91	19034016	Nguyễn Hoàng Ngọc Hường	Nữ	10/08/2001	DH19DN	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.8	16/01/2022	7.9
92	19030005	Nguyễn Đỗ Đình Huy	Nam	31/03/1998	DH19DN	9.3	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
93	19034784	Lê Thị Ngọc Lan	Nữ	07/01/2001	DH19DN	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.2
94	19033809	Đỗ Thị Hoài Linh	Nữ	16/09/2001	DH19DN	8.6	16/01/2022	7.0	HK 2 [2021-2022]	9.2	28/11/2021	8.3
95	19033736	Trương Looc Lệ Minh	Nữ	13/06/2001	DH19DN	8.3	HK 2 [2019-2020]	7.5	10/12/2022	7.0	10/12/2022	7.6
96	19034569	Quách Hải Nam	Nam	05/07/2001	DH19DN	9.5	HK 1 [2021-2022]	7.3	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.3
97	18032977	Phan Thanh Ngân	Nữ	10/11/2000	DH19DN	8.2	28/11/2021	9.5	HK 2 [2021-2022]	9.0	28/11/2021	8.9
98	19033938	Nguyễn Đình Vũ Nhất	Nam	19/08/2001	DH19DN	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.5
99	19033754	Nguyễn Lê Ngọc Nhi	Nữ	18/06/2001	DH19DN	10.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.7
100	19034063	Tạ Hàn Ni	Nữ	06/09/2001	DH19DN	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	7.9

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
101	19033997	Tạ Thanh	Phương	Nam	25/03/2001	DH19DN	8.5	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2022-2023]	9.0	28/11/2021	8.5
102	19033684	Tôn Mỹ	Phượng	Nữ	07/10/2001	DH19DN	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
103	19034217	Hà Vĩnh	Quý	Nam	04/06/2001	DH19DN	9.8	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.8
104	19034525	Đặng Thị Mỹ	Quyên	Nữ	20/08/2001	DH19DN	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	19/06/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.0
105	19034230	Bùi Kim	Quỳnh	Nữ	23/05/2001	DH19DN	8.8	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.1
106	19034633	Nguyễn Thị Phương	Thanh	Nữ	07/06/2001	DH19DN	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
107	19034076	Phan Thị Thu	Thu	Nữ	02/09/2001	DH19DN	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.6
108	19034040	Trần Thị Như	Thúy	Nữ	02/11/2001	DH19DN	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	9.4	16/01/2022	8.2
109	19034567	Lê Thị	Trang	Nữ	10/07/2001	DH19DN	7.8	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.4
110	19034485	Phạm Thị	Trang	Nữ	19/08/2001	DH19DN	7.8	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
111	19033998	Trần Thanh	Tuấn	Nam	26/07/2001	DH19DN	9.3	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2020-2021]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.4
112	18032980	Trần Phương	Uyên	Nữ	31/10/2000	DH19DN	8.0	16/01/2022	7.0	HK 2 [2021-2022]	7.4	16/01/2022	7.5
113	19033869	Phạm Quang	Vinh	Nam	20/04/2001	DH19DN	8.1	HK 2 [2019-2020]	7.1	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.4
114	19033854	Phạm Anh	Vũ	Nam	15/11/2000	DH19DN	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.5
115	19034299	Ngô Phương	Anh	Nữ	17/05/2001	DH19KC	9.5	HK 2 [2019-2020]	8.6	16/01/2022	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.8
116	19034001	Trần Thị Kim	Anh	Nữ	21/09/2001	DH19KC	9.0	HK 2 [2020-2021]	8.0	HK 2 [2021-2022]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
117	19033987	Phạm Ngọc	Bích	Nữ	05/05/2001	DH19KC	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	8.1
118	19033686	Nguyễn Mạnh	Cường	Nam	06/10/2000	DH19KC	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.2	28/11/2021	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.5
119	19033952	Phan Thị Xuân	Diệu	Nữ	15/01/1983	DH19KC	8.3	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
120	19033700	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	20/05/2001	DH19KC	8.0	HK 2 [2019-2020]	8.8	28/11/2021	8.2	28/11/2021	8.3
121	19034132	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	07/09/2001	DH19KC	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	9.4	28/11/2021	9.6



STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
122	19034411	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	Nữ	31/08/2001	DH19KC	7.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
123	19034389	Lê Thị Thu	Hiền	Nữ	07/10/2001	DH19KC	9.4	28/11/2021	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
124	19034678	Lê Thị Thùy	Linh	Nữ	24/07/2001	DH19KC	9.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.9
125	19034493	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	09/02/2001	DH19KC	8.3	HK 2 [2019-2020]	9.2	16/01/2022	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.6
126	19034081	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	05/10/2001	DH19KC	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.6
127	19033679	Lê Thị Mỹ	Phụng	Nữ	07/04/2000	DH19KC	9.0	28/11/2021	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.2
128	19034683	Nguyễn Trúc	Phương	Nữ	16/09/2001	DH19KC	7.0	19/06/2022	9.4	28/11/2021	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.9
129	19034615	Võ Ngọc Hoàng	Quyên	Nữ	09/05/2001	DH19KC	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.8	HK 1 [2020-2021]	7.8
130	19034819	Mã Thị Thanh	Thảo	Nữ	20/09/2001	DH19KC	8.5	HK 2 [2019-2020]	8.6	28/11/2021	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.4
131	19033944	Trần Minh	Thư	Nữ	11/06/2001	DH19KC	9.5	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
132	19034249	Vũ Thanh	Thúy	Nữ	07/09/2001	DH19KC	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.2	28/11/2021	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.7
133	19034632	Phan Thị Mai	Thùy	Nữ	30/07/2001	DH19KC	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.5
134	19033701	Trịnh Thị Thu	Trang	Nữ	01/05/2001	DH19KC	7.8	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.7
135	19034645	Lê Thị Khánh	Vy	Nữ	08/06/2001	DH19KC	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.4	28/11/2021	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.6
136	19034422	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	Nữ	25/03/2001	DH19KT	8.0	28/11/2021	7.6	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.5
137	19034631	Hoàng Thị	Duyên	Nữ	24/01/2001	DH19KT	8.3	HK 2 [2019-2020]	10.0	28/11/2021	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.9
138	19034656	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	26/09/1999	DH19KT	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.8	28/11/2021	8.6	28/11/2021	8.1
139	19033933	Lê Trung	Hậu	Nam	23/09/2001	DH19KT	9.8	28/11/2021	9.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
140	19034526	Lê Thị Mỹ	Luận	Nữ	19/02/2001	DH19KT	9.2	28/11/2021	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	9.0
141	19034101	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	08/04/2001	DH19KT	7.3	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.0
142	19033946	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	Nữ	02/02/2001	DH19KT	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	7.9

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
143	19034166	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	19/08/2001	DH19KT	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	28/11/2021	7.3
144	19034417	Phạm Thị Anh	Thư	Nữ	03/06/2001	DH19KT	7.8	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	8.6
145	18032924	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	Nữ	08/07/2000	DH19KT	8.6	28/11/2021	7.0	HK 3 [2018-2019]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.5
146	19034563	Hoàng Thị	Tươi	Nữ	02/12/2001	DH19KT	9.4	28/11/2021	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
147	19034694	Nguyễn Hoàng	Đức	Nam	24/10/2000	DH19LU	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	8.8
148	19034447	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	08/09/2001	DH19LU	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 3 [2019-2020]	9.3	HK 1 [2020-2021]	8.9
149	19034772	Dương Văn	Minh	Nam	24/08/1997	DH19LU	9.3	HK 3 [2021-2022]	9.3	HK 1 [2022-2023]	10.0	HK 3 [2021-2022]	9.5
150	19034347	Bùi Kim	Ngân	Nữ	28/11/2001	DH19LU	8.8	28/11/2021	7.3	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.3
151	19034676	Trần Bảo	Tùng	Nam	29/01/2001	DH19LU	9.5	HK 3 [2021-2022]	8.5	HK 3 [2020-2021]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.9
152	19034558	Nguyễn Nhật Hải	Vi	Nữ	23/07/2001	DH19LU	8.2	28/11/2021	8.8	HK 3 [2020-2021]	7.3	HK 1 [2020-2021]	8.1
153	18033357	Lại Vũ Văn	An	Nữ	28/07/2000	DH19QS	9.5	HK 2 [2018-2019]	9.8	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	9.7
154	19034189	Bùi Thị Mỹ	Dung	Nữ	30/01/2001	DH19QS	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.3
155	18033437	Phan Thị Thu	Hà	Nữ	20/10/2000	DH19QS	7.0	HK 2 [2018-2019]	7.3	HK 3 [2018-2019]	8.5	HK 1 [2019-2020]	7.6
156	19033826	Lê Thị Mỹ	Linh	Nữ	03/06/2001	DH19QS	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
157	19034687	Vũ Thị Yến	Linh	Nữ	10/04/2001	DH19QS	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
158	19034857	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	Nữ	28/10/2001	DH19QS	9.5	HK 2 [2020-2021]	8.5	HK 1 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
159	19034284	Phan Quang	Sơn	Nam	25/11/2001	DH19QS	8.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.3
160	19034794	Trần Thanh	Tuấn	Nam	12/03/2001	DH19QS	7.0	HK 3 [2021-2022]	8.0	HK 1 [2021-2022]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.3
161	19034550	Phạm Đức	Đạt	Nam	28/03/2001	DH19TN	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
162	19034483	Nguyễn Đức	Duy	Nam	01/08/2001	DH19TN	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	10/12/2022	8.3	HK 1 [2020-2021]	7.6
163	19034578	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	20/01/2001	DH19TN	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.2

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
164	19034682	Ngô Nhật	Minh	Nam	05/07/2001	DH19TN	9.5	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
165	19033728	Hồng Bích	Phương	Nữ	28/03/2001	DH19TN	8.3	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.5
166	19034623	Ngô Thị Đỗ	Quyên	Nữ	01/09/2001	DH19TN	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.2
167	19034570	Trần Hoài	Thương	Nữ	18/08/2001	DH19TN	7.3	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.4
168	19033672	Cao Thanh	Tín	Nam	24/11/1996	DH19TN	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 2 [2021-2022]	9.0	HK 3 [2021-2022]	7.7
Khoa Kinh tế biển - Logistics													
169	17031550	La Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	07/02/1999	DH17LG	9.0	28/11/2021	9.3	HK 1 [2022-2023]	7.5	HK 1 [2019-2020]	8.6
170	17032695	Lâm Thị Ngọc	Huyền	Nữ	17/11/1998	DH17LG	8.5	13/12/2020	8.5	10/12/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
171	19034181	Lê Trần Phương	Anh	Nữ	28/05/2001	DH19LG1	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
172	19033814	Nguyễn Phương	Anh	Nữ	24/10/2001	DH19LG1	8.8	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	8.7
173	19033733	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	21/10/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.6	16/01/2022	8.8	16/01/2022	8.1
174	19034221	Tôn Thị Kim	Anh	Nữ	01/08/2001	DH19LG1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.8	03/04/2022	8.7	HK 1 [2021-2022]	8.8
175	19033988	Lê Thị Kim	Ánh	Nữ	15/12/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.6	16/01/2022	8.2	16/01/2022	7.9
176	19034258	Hoàng Trọng	Bảo	Nam	24/11/1999	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.2
177	19033903	Lê Vinh Hoài	Bình	Nam	15/07/2001	DH19LG1	7.8	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	8.5
178	19034464	Huỳnh Thị Bội	Bội	Nữ	16/11/2001	DH19LG1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.9
179	19034184	Tô Cao	Cường	Nam	02/10/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	7.8
180	19034449	Bùi Đức	Dũng	Nam	18/09/1997	DH19LG1	8.3	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.6
181	19034450	Nguyễn Phạm Nam	Dương	Nam	27/02/1997	DH19LG1	7.8	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
182	19033690	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	08/04/2001	DH19LG1	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
183	19033740	Hoàng Việt	Hà	Nữ	04/05/2001	DH19LG1	8.5	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
184	19033807	Nguyễn Võ Bích	Hà	Nữ	20/02/2001	DH19LG1	7.8	28/11/2021	7.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.1

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
185	19034136	Ngô Kim	Hào	Nữ	13/12/2001	DH19LG1	8.3	10/12/2022	9.8	10/12/2022	8.8	HK 1 [2020-2021]	9.0
186	19034185	Đỗ Trung	Hiếu	Nam	12/05/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	7.5
187	19033696	Cao Phi	Hùng	Nam	05/03/2001	DH19LG1	7.8	16/01/2022	8.3	HK 3 [2019-2020]	7.6	16/01/2022	7.9
188	19033863	Nguyễn Thị Kim	Hương	Nữ	05/02/2001	DH19LG1	7.3	HK 2 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.1
189	19034021	Nguyễn Đức	Huy	Nam	26/02/2001	DH19LG1	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.2	28/11/2021	7.6
190	19033986	Châu Nguyễn Minh	Huyền	Nữ	01/07/2000	DH19LG1	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.4
191	19034482	Trần Thị Mỹ	Khanh	Nữ	08/09/2001	DH19LG1	8.3	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2021-2022]	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.5
192	19034128	Huỳnh Thị Trúc	Lam	Nữ	29/04/2000	DH19LG1	7.5	HK 2 [2019-2020]	10.0	28/11/2021	9.2	28/11/2021	8.9
193	19033843	Lê Thị	Linh	Nữ	25/07/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	15/11/2020	8.5	HK 1 [2020-2021]	7.5
194	19034521	Nguyễn Thị Tú	Linh	Nữ	30/04/2001	DH19LG1	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
195	19034376	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	08/01/2001	DH19LG1	10.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	27/09/2020	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.5
196	19034477	Ngô Duy	Ngọc	Nam	16/11/1997	DH19LG1	8.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
197	19033776	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	16/02/2001	DH19LG1	8.8	28/11/2021	9.8	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.5
198	19034158	Đặng Thanh	Nhi	Nữ	14/03/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
199	19034231	Lê Thị Quỳnh	Như	Nữ	04/03/2001	DH19LG1	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.3
200	19034215	Nguyễn Thị Minh	Như	Nữ	21/10/2001	DH19LG1	7.5	HK 2 [2020-2021]	7.0	HK 3 [2020-2021]	7.3	HK 1 [2021-2022]	7.3
201	19030016	Phạm Thị Huỳnh	Như	Nữ	24/04/1998	DH19LG1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	27/09/2020	9.3	HK 1 [2020-2021]	8.9
202	19034350	Triệu Quỳnh	Như	Nữ	01/10/2001	DH19LG1	8.8	HK 1 [2021-2022]	9.0	HK 2 [2021-2022]	9.5	HK 3 [2021-2022]	9.1
203	19034528	Phạm Thanh	Phong	Nam	05/07/2000	DH19LG1	9.5	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.9
204	19034236	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	Nữ	09/10/2001	DH19LG1	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.4
205	19034355	Thái Văn	Tài	Nam	12/02/2000	DH19LG1	8.5	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.3

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
206	19034020	Lưu Thành Tâm	Nam	30/10/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.6	16/01/2022	8.8	16/01/2022	8.1	
207	19034070	Đỗ Minh Thịnh	Nam	14/07/2001	DH19LG1	7.8	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2021-2022]	7.6	
208	19034539	Trương Minh Thịnh	Nam	01/01/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.6	
209	19034504	Trần Thanh Tịnh	Nam	09/07/2001	DH19LG1	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	16/01/2022	9.4	16/01/2022	8.6	
210	19033960	Phạm Bảo Trân	Nữ	11/09/2001	DH19LG1	8.8	HK 2 [2019-2020]	8.0	27/09/2020	10.0	HK 1 [2020-2021]	8.9	
211	19034456	Phan Võ Quang Trường	Nam	28/09/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	7.9	
212	19034036	Lê Cẩm Uyên	Nữ	16/12/2001	DH19LG1	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	27/09/2020	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.2	
213	19033815	Lê Hoàng Tố Uyên	Nữ	10/06/2001	DH19LG1	9.8	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.3	
214	19034031	Đinh Nguyễn Tường Vi	Nữ	21/05/2001	DH19LG1	10.0	HK 1 [2021-2022]	9.5	HK 2 [2021-2022]	9.5	HK 3 [2021-2022]	9.7	
215	19033699	Huỳnh Thị Như Ý	Nữ	27/10/2001	DH19LG1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.6	16/01/2022	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.6	
216	19034524	Nguyễn Thị Hồng Yến	Nữ	01/01/2001	DH19LG1	9.5	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.5	
217	19034626	Đỗ Thế Anh	Nam	30/05/1997	DH19LG2	8.3	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.9	
218	19034543	Hà Thị Ngọc Anh	Nữ	08/08/2000	DH19LG2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	04/04/2021	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.5	
219	19034542	Nguyễn Quang Đại	Nam	11/10/2001	DH19LG2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.3	
220	19034762	Nguyễn Tuấn Đạt	Nam	28/05/1996	DH19LG2	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.3	
221	19034704	Nguyễn Thị Ngọc Dương	Nữ	28/03/2001	DH19LG2	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.0	
222	19034549	Đặng Thị Hoa	Nữ	20/02/1999	DH19LG2	9.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.1	
223	19034604	Nguyễn Thanh Hoa	Nữ	07/02/2001	DH19LG2	10.0	HK 2 [2020-2021]	9.0	HK 3 [2020-2021]	9.3	HK 1 [2021-2022]	9.4	
224	19034565	Nguyễn Thị Thuý Hoa	Nữ	14/08/2001	DH19LG2	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.3	
225	19034750	Trần Thị Bạch Huệ	Nữ	18/08/1993	DH19LG2	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.2	
226	19034708	Hoàng Gia Huy	Nam	16/12/2001	DH19LG2	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 2 [2021-2022]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.0	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
227	19034823	Phan Bảo	Huy	Nam	15/01/2001	DH19LG2	10.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.5
228	19034579	Bùi Thị	Lụa	Nữ	15/09/2001	DH19LG2	8.6	03/04/2022	9.5	04/04/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.4
229	19034659	Nguyễn Thị	Luyến	Nữ	25/07/2001	DH19LG2	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	03/04/2022	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.0
230	19034652	Phạm Thị Ngọc	Mỹ	Nữ	01/06/2001	DH19LG2	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
231	19034620	Hoàng Thị Minh	Ngọc	Nữ	25/06/2001	DH19LG2	8.8	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.9
232	19034846	Trần Thị	Phượng	Nữ	31/07/2001	DH19LG2	8.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.6
233	19033835	Lê Bích	Thùy	Nữ	17/10/2001	DH19LG2	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.3
234	19034445	Hoàng Trần Phương	Uyên	Nữ	09/09/2001	DH19LG2	9.8	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.6
235	19033894	Trần Thị Trà	Vy	Nữ	03/12/2001	DH19LG2	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.2
236	19034562	Lê Văn	Đông	Nam	05/01/2001	DH19QG	9.0	HK 3 [2021-2022]	8.5	HK 2 [2021-2022]	9.5	HK 3 [2021-2022]	9.0
237	19033916	Phạm Minh Đức	Dương	Nam	11/08/2001	DH19QG	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	7.8
238	19033848	Trần Tuấn	Hải	Nam	12/10/2001	DH19QG	7.8	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.5
239	19034226	Trần Công	Hậu	Nam	15/10/2000	DH19QG	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
240	19034618	Đường Khánh	Hiếu	Nữ	13/07/2001	DH19QG	8.7	HK 2 [2020-2021]	10.0	28/11/2021	10.0	28/11/2021	9.6
241	19034643	Nguyễn Hoàng	Hiếu	Nam	14/10/2001	DH19QG	7.3	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
242	19034492	Đặng Quỳnh	Hoa	Nữ	01/09/2001	DH19QG	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	03/04/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
243	19033725	Đỗ Thị Thu	Hoài	Nữ	29/03/2001	DH19QG	9.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
244	19034017	Phạm Quốc	Hùng	Nam	21/09/2001	DH19QG	8.3	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	8.9
245	19034668	Nguyễn Thị Bích	Huyền	Nữ	27/08/1996	DH19QG	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
246	19034729	Nguyễn Gia	Linh	Nữ	07/09/1994	DH19QG	8.3	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	8.7
247	19033982	Trương Ngọc	Mai	Nữ	25/04/2001	DH19QG	9.7	HK 2 [2020-2021]	10.0	HK 2 [2021-2022]	10.0	HK 3 [2021-2022]	9.9

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
248	19034532	Nguyễn Hoài Bích	Ngân	Nữ	28/02/2001	DH19QG	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	9.5
249	19034110	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	24/12/1999	DH19QG	8.6	03/04/2022	8.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2021-2022]	8.7
250	19034369	Bùi Thị Trân	Nhi	Nữ	02/05/2001	DH19QG	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	9.3
251	19034290	Võ Thị Hoài	Thương	Nữ	24/10/2001	DH19QG	8.3	HK 2 [2020-2021]	9.8	HK 3 [2020-2021]	7.7	HK 1 [2021-2022]	8.6
252	19034700	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	Nữ	09/02/2000	DH19QG	8.0	HK 3 [2021-2022]	9.7	HK 1 [2021-2022]	9.5	HK 3 [2021-2022]	9.1
Khoa Kỹ thuật - Công nghệ													
253	16031595	Đoàn Công	Huy	Nam	30/09/1998	DH16CK	7.0	10/12/2022	7.0	HK 2 [2017-2018]	7.0	10/12/2022	7.0
254	17032405	Võ Văn	Đạt	Nam	04/08/1999	DH17CO	9.0	HK 3 [2021-2022]	8.8	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 1 [2018-2019]	8.3
255	17032337	Lê Thâm	Khang	Nam	12/02/1999	DH17CO	8.8	HK 1 [2022-2023]	7.0	10/01/2021	8.0	19/06/2022	7.9
256	18033575	Đường Thanh	Cường	Nam	03/08/2000	DH18DC	8.3	10/12/2022	7.0	HK 3 [2018-2019]	7.0	HK 1 [2019-2020]	7.4
257	19034074	Đình Văn	Hiếu	Nam	17/03/2001	DH19CK	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.3
258	18032963	Huỳnh Tấn	Phát	Nam	13/08/1999	DH19CK	7.0	HK 2 [2018-2019]	8.3	HK 3 [2018-2019]	8.0	HK 1 [2019-2020]	7.8
259	19033830	Trần Quốc	Thắng	Nam	26/03/2001	DH19CK	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.2
260	19034472	Nguyễn Hữu	Trọng	Nam	01/01/2001	DH19CK	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
261	19034627	Vũ Hoàng Tuấn	Anh	Nam	13/08/2001	DH19CO	8.5	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
262	19034743	Nguyễn Huy	Đức	Nam	17/03/2001	DH19CO	8.8	HK 1 [2022-2023]	9.5	HK 1 [2022-2023]	8.2	16/01/2022	8.8
263	19033806	Trương Trung	Hậu	Nam	12/12/2001	DH19CO	8.8	HK 1 [2022-2023]	7.5	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	8.8
264	19034093	Phan Minh	Hiếu	Nam	09/03/2001	DH19CO	8.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.8
265	19033782	Nguyễn	Hưng	Nam	27/03/2001	DH19CO	9.0	HK 1 [2022-2023]	9.6	28/11/2021	8.0	28/11/2021	8.9
266	19034097	Đình Duy	Thế	Nam	02/09/2001	DH19CO	8.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	19/06/2022	8.1
267	19034744	Võ Minh	Thuận	Nam	04/08/2001	DH19CO	9.0	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 1 [2022-2023]	7.6	28/11/2021	7.9
268	19034642	Nguyễn Minh	Trọng	Nam	19/10/2000	DH19CO	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	7.7

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
269	19034502	Ngô Văn	Tuân	Nam	23/06/2000	DH19CO	8.4	16/01/2022	9.0	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.7
270	19034248	Lý Văn	Đức	Nam	13/03/2001	DH19DC	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.3
271	19034463	Nguyễn Thanh	Hoài	Nam	14/03/2001	DH19DC	7.0	HK 2 [2020-2021]	9.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.7
272	19034722	Nguyễn Bá	Hùng	Nam	26/01/2001	DH19DC	8.3	HK 2 [2019-2020]	9.0	10/12/2022	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.8
273	19033961	Trần Đức	Huy	Nam	24/04/2001	DH19DC	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.5	27/09/2020	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.3
274	19033797	Lê Hùng	Minh	Nam	20/01/2001	DH19DC	8.0	HK 2 [2020-2021]	9.0	HK 3 [2019-2020]	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.3
275	19034648	Hoàng Minh	Nhật	Nam	01/01/2001	DH19DC	7.0	HK 2 [2020-2021]	9.6	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.4
276	19033943	Nguyễn Hoài	Phong	Nam	19/04/2001	DH19DC	7.5	HK 3 [2020-2021]	7.0	HK 2 [2020-2021]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.2
277	19033790	Nguyễn Xuân	Phú	Nam	15/02/2001	DH19DC	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.3
278	19034374	Nguyễn Minh	Quân	Nam	18/07/2001	DH19DC	9.0	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
279	19033793	Nguyễn Tuấn	Tài	Nam	25/09/2000	DH19DC	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.2	28/11/2021	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.2
280	19034386	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	27/07/2001	DH19DC	8.2	28/11/2021	9.5	HK 3 [2020-2021]	9.3	HK 1 [2021-2022]	9.0
281	19033887	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	22/08/1994	DH19DC	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
282	19033708	Nguyễn Quốc	Việt	Nam	02/11/2001	DH19DC	8.0	04/04/2021	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.3	HK 1 [2020-2021]	8.8
283	19030006	Nguyễn Đoàn	Vinh	Nam	28/01/2000	DH19DC	8.0	HK 2 [2020-2021]	7.8	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.9
284	19034591	Nguyễn Ngọc	An	Nam	10/10/2001	DH19TD	9.0	HK 2 [2020-2021]	7.3	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.1
285	19034250	Nguyễn Quốc	Bình	Nam	21/08/2001	DH19TD	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	16/01/2022	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.1
286	19030015	Nguyễn Việt	Định	Nam	16/09/1998	DH19TD	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.4
287	19034629	Nguyễn Văn	Hạnh	Nam	05/09/2001	DH19TD	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	03/04/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.3
288	19034780	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	14/07/1998	DH19TD	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.5
289	19034840	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	01/10/1999	DH19TD	8.3	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.6

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
290	19034443	Trịnh Quang	Linh	Nam	01/01/2001	DH19TD	7.5	HK 2 [2020-2021]	9.0	16/01/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
291	19034634	Dương Văn	Mạnh	Nam	29/11/2001	DH19TD	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.0
292	19033932	Trần Tuấn	Minh	Nam	24/10/2001	DH19TD	8.8	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.3
293	19034229	Mạch Thanh	Phong	Nam	12/03/2001	DH19TD	7.3	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.8
294	19034057	Nguyễn Minh	Thiện	Nam	06/06/2001	DH19TD	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.3	HK 1 [2020-2021]	8.8
295	19034319	Bùi Văn	Thông	Nam	23/07/2001	DH19TD	8.2	28/11/2021	7.3	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	7.9
296	19034176	Nguyễn Nhật	Tiến	Nam	14/10/2001	DH19TD	7.8	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
297	19033788	Ngô Minh	Tuấn	Nam	15/11/2001	DH19TD	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
298	19033976	Nguyễn Văn	Hiền	Nam	13/08/2000	DH19TP	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.0
299	19033720	Nguyễn Gia	Liêm	Nam	06/04/2001	DH19TP	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
300	19034594	Trần Thị Diệu	My	Nữ	18/07/2000	DH19TP	8.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.2
301	19033969	Ngô Thị Ngọc	Nhi	Nữ	22/07/2000	DH19TP	9.5	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
302	19034684	Nguyễn Vũ Thái	Sơn	Nam	05/09/2001	DH19TP	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.2
303	19033828	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	Nữ	23/04/1995	DH19TP	8.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.4
304	19034387	Trần Thị Minh	Thư	Nữ	24/03/2001	DH19TP	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.8
305	19033883	Kiều Phan Tiến	Đạt	Nam	04/11/2001	DH19XD	9.0	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.5
306	19033694	Trần Phát	Đạt	Nam	23/06/2001	DH19XD	7.0	10/12/2022	9.0	HK 1 [2021-2022]	7.0	19/06/2022	7.7
307	19034393	Lê Hùng	Hải	Nam	24/06/1978	DH19XD	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	8.6	28/11/2021	8.1
308	19034131	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	24/12/2001	DH19XD	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	15/11/2020	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.3
309	19033936	Phạm Thanh	Long	Nam	13/12/2000	DH19XD	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.0
310	19030014	Nguyễn Văn	Ly	Nam	30/10/1996	DH19XD	9.3	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
311	19034586	Trần Minh	Nhật	Nam	05/05/2001	DH19XD	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.3	19/06/2022	7.8
312	18034053	Nguyễn Văn	Tùng	Nam	24/03/1994	DH19XD	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2022-2023]	7.5	10/12/2022	7.6
313	19033693	Nguyễn Minh	Xuân	Nam	13/11/2001	DH19XD	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2021-2022]	7.8
Khoa Ngoại ngữ và Khoa học xã hội													
314	13030734	Nguyễn	Quy	Nam	18/01/1994	DH13NB	7.0	16/07/2017	7.0	10/12/2022	7.5	16/07/2017	7.2
315	16031016	Vũ Thùy	An	Nữ	17/02/1998	DH16NB1	7.7	HK 2 [2020-2021]	8.5	10/12/2022	9.0	19/06/2022	8.4
316	17031374	Trần Long Hà	Mi	Nữ	15/04/1998	DH17NB1	8.0	10/12/2022	8.8	10/12/2022	8.5	HK 3 [2021-2022]	8.4
317	17030009	Trần Công	Vinh	Nam	15/11/1996	DH17PA	8.5	HK 1 [2017-2018]	9.3	HK 1 [2022-2023]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.9
318	17032520	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	05/12/1999	DH17TM2	7.8	10/12/2022	9.4	28/11/2021	7.6	16/01/2022	8.3
319	17032422	Đỗ Thị Quỳnh	Như	Nữ	30/12/1999	DH17TM2	7.0	HK 2 [2017-2018]	9.3	10/12/2022	7.3	10/12/2022	7.9
320	18033207	Phan Thị Kim	Bích	Nữ	15/05/2000	DH18HQ1	7.0	HK 3 [2021-2022]	7.0	10/12/2022	8.0	28/11/2021	7.3
321	18033693	Phạm Thị Thanh	Bình	Nữ	26/10/2000	DH18HQ2	9.0	HK 1 [2022-2023]	7.0	10/12/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.7
322	18033768	Huỳnh Ngọc	Hân	Nữ	24/01/2000	DH18HQ2	8.5	HK 2 [2020-2021]	7.8	10/12/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
323	18033137	Nguyễn Nhật Hồng	Hạnh	Nữ	15/04/2000	DH18PA	8.8	10/12/2022	8.3	HK 3 [2018-2019]	8.5	HK 1 [2019-2020]	8.5
324	18033052	Trần Trọng	Đức	Nam	07/09/2000	DH18TL	8.5	10/01/2021	7.0	HK 3 [2018-2019]	7.5	10/12/2022	7.7
325	18033230	Bùi Quang	Huy	Nam	27/10/2000	DH18TL	7.8	10/12/2022	7.0	HK 2 [2021-2022]	9.0	HK 1 [2019-2020]	7.9
326	18033275	Văn Thị Trà	My	Nữ	27/05/2000	DH18TM1	7.5	10/12/2022	7.0	HK 3 [2018-2019]	8.0	HK 1 [2019-2020]	7.5
327	16031095	Phạm Thị Hồng	Vân	Nữ	01/11/1998	DH18TM3	7.0	10/12/2022	7.5	HK 3 [2018-2019]	9.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
328	19033761	Điền Thị Như	Băng	Nữ	21/02/2001	DH19HQ1	8.7	HK 2 [2020-2021]	7.8	10/12/2022	8.6	28/11/2021	8.4
329	19034066	Nguyễn Ngọc	Dung	Nữ	24/05/2001	DH19HQ1	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.3
330	19034764	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	05/05/2001	DH19HQ1	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
331	19033678	Nguyễn Thuý	Hiền	Nữ	22/07/2000	DH19HQ1	8.3	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	8.9



STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
332	19034448	Võ Ngọc	Hương	Nữ	21/03/2001	DH19HQ1	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.3	HK 1 [2020-2021]	7.6
333	19034476	Dương Quỳnh	Mai	Nữ	23/01/2001	DH19HQ1	7.3	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.7
334	19034024	Vũ Thị Ngọc	Mai	Nữ	06/02/2001	DH19HQ1	8.8	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.9
335	19034394	Lê Thảo	Nguyễn	Nữ	05/02/1999	DH19HQ1	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.2	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.6
336	19034803	Hoàng Phạm Yến	Nhi	Nữ	13/07/2001	DH19HQ1	8.3	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.7
337	19030004	Lê Thị Huỳnh	Như	Nữ	07/04/2000	DH19HQ1	7.3	HK 2 [2019-2020]	10.0	28/11/2021	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
338	19034397	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	Nữ	02/01/2001	DH19HQ1	8.2	HK 2 [2020-2021]	8.5	HK 2 [2021-2022]	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.2
339	19033714	Nguyễn Hoài	Phong	Nam	20/11/2000	DH19HQ1	9.0	HK 3 [2021-2022]	9.7	HK 1 [2021-2022]	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.6
340	19034152	Nguyễn Lê Hoàng	Phương	Nữ	05/12/2001	DH19HQ1	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.2	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.6
341	19034331	Trần Minh	Quốc	Nam	18/02/2001	DH19HQ1	7.8	HK 2 [2019-2020]	8.8	28/11/2021	8.4	28/11/2021	8.3
342	19033749	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	05/10/2001	DH19HQ1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.8	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.3
343	19034137	Hoàng Mộng Tuyết	Sương	Nữ	26/12/2001	DH19HQ1	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.6	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
344	19034068	Trương Thị Quỳnh	Thuận	Nữ	25/05/2001	DH19HQ1	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.0	10/12/2022	7.0	19/06/2022	7.2
345	19034630	Lê Minh	Trí	Nam	28/02/2001	DH19HQ1	9.0	28/11/2021	9.3	HK 1 [2021-2022]	9.6	28/11/2021	9.3
346	19034596	Mai Thảo	Vy	Nữ	03/07/2001	DH19HQ1	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	7.7
347	19033900	Nguyễn Thị Hải	Anh	Nữ	01/07/2000	DH19NB1	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.4
348	19033926	Phạm Thu	Hà	Nữ	15/09/2001	DH19NB1	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.6	03/04/2022	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.2
349	19033905	Nguyễn Thị Chung	Hiếu	Nữ	14/07/2001	DH19NB1	9.0	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.9
350	19033822	Nguyễn Ngọc Duy	Khang	Nam	16/06/2001	DH19NB1	7.3	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.4
351	19033964	Phạm Phương	Mai	Nữ	13/03/2001	DH19NB1	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.0
352	19033991	Nguyễn Hoàng Thanh	Nga	Nữ	30/08/2001	DH19NB1	9.8	28/11/2021	8.3	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.4

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
353	19033892	Đặng Thị Bích	Ngọc	Nữ	17/02/2001	DH19NB1	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 1 [2021-2022]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.2
354	19033831	Ngô Thị	Quỳnh	Nữ	06/02/2001	DH19NB1	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.5
355	19030012	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	21/05/1996	DH19NB1	9.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	9.7	HK 1 [2021-2022]	8.7
356	19034135	Trần Thị Hồng	Thêu	Nữ	21/09/2001	DH19NB1	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	19/06/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.5
357	19034106	Trương Thị Bích	Thủy	Nữ	08/04/2000	DH19NB1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
358	19033924	Lê Thị Ngọc	Trâm	Nữ	01/01/2001	DH19NB1	7.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.6
359	19033993	Huỳnh Bích	Trân	Nữ	04/06/1999	DH19NB1	7.0	16/08/2020	8.2	03/04/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.4
360	19034023	Lâm Thị Kiều	Trang	Nữ	11/11/2001	DH19NB1	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.0
361	19033995	Lê Hoàng Mỹ	Tuyết	Nữ	12/07/2001	DH19NB1	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.9
362	19033890	Vương Nguyễn Ngọc	Tuyết	Nữ	10/12/2001	DH19NB1	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.1
363	19034006	Nguyễn Phạm Thúy	Vi	Nữ	12/10/2001	DH19NB1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
364	19034320	Ngô Thị Kim	Anh	Nữ	22/02/2001	DH19NB2	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.6	03/04/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.9
365	19034441	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	09/09/2001	DH19NB2	7.0	10/12/2022	8.8	HK 1 [2021-2022]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.6
366	19034398	Tạ Thị Nguyệt	Ánh	Nữ	06/05/2001	DH19NB2	9.0	28/11/2021	8.7	HK 1 [2021-2022]	7.5	HK 3 [2021-2022]	8.4
367	19034741	Trần Thị Ngọc	Ánh	Nữ	02/08/1999	DH19NB2	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2021-2022]	7.0	HK 1 [2020-2021]	8.1
368	19034494	Lê Thị Kim	Chi	Nữ	28/04/2001	DH19NB2	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	13/12/2020	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.0
369	19034223	Nguyễn Đức	Chung	Nam	28/11/2001	DH19NB2	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.7	HK 1 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.7
370	19034691	Hoàng Ngọc	Đang	Nam	10/12/2000	DH19NB2	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
371	19034454	Võ Thị Cẩm	Giang	Nữ	28/01/2001	DH19NB2	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
372	19034392	Lê Thị Thúy	Hằng	Nữ	23/04/2001	DH19NB2	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2021-2022]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.1
373	19034641	Văn Thoại	Huê	Nữ	26/07/1999	DH19NB2	9.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2020-2021]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.8

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
374	17032468	Nguyễn Thị Hào	Huyền	Nữ	17/05/1999	DH19NB2	9.5	HK 2 [2020-2021]	9.7	HK 1 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2019-2020]	8.9
375	18033453	Nguyễn Thị Ánh	Linh	Nữ	06/06/2000	DH19NB2	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
376	18033454	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	06/06/2000	DH19NB2	7.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.8
377	19034551	Trần Lý Bảo	Nhi	Nữ	28/11/2001	DH19NB2	9.0	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	9.6
378	19034164	Nguyễn Thanh	Như	Nữ	10/12/2001	DH19NB2	8.0	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
379	19034234	Vũ Thị Kim	Oanh	Nữ	23/06/1999	DH19NB2	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.3
380	19034413	Nguyễn Thị Thu	Quý	Nữ	19/05/2000	DH19NB2	9.7	HK 2 [2020-2021]	10.0	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	9.4
381	19034205	Bùi Nguyễn Nhã	Quyên	Nữ	24/10/2001	DH19NB2	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
382	19034475	Trần Ngọc Thảo	Quỳnh	Nữ	29/06/2001	DH19NB2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2021-2022]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.4
383	19034274	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	27/03/2001	DH19NB2	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
384	19034399	Lê Lưu Thanh	Thùy	Nữ	07/09/2001	DH19NB2	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2021-2022]	8.5
385	19034672	Lê Thị Ngọc	Trâm	Nữ	08/10/2001	DH19NB2	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.3	HK 3 [2019-2020]	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.4
386	19034201	Nguyễn Thị Thuý	Trâm	Nữ	20/09/2000	DH19NB2	8.8	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2021-2022]	8.5	HK 1 [2020-2021]	9.0
387	19034557	Nguyễn Thị Mai	Trinh	Nữ	20/04/2001	DH19NB2	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	9.8	HK 1 [2020-2021]	9.1
388	19034235	Mai Thị Yến	Vy	Nữ	30/03/2001	DH19NB2	7.6	28/11/2021	8.7	HK 1 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.9
389	19034027	Đoàn Thị Hồng	Duyên	Nữ	10/10/2001	DH19PA	9.6	28/11/2021	7.5	HK 3 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	9.0
390	19034289	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	Nữ	14/03/1999	DH19PA	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.1
391	19034681	Nguyễn Hồng	Huy	Nam	19/07/2001	DH19PA	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
392	19034363	Lê Nguyễn Ngọc	Huyền	Nữ	10/05/2001	DH19PA	8.3	HK 2 [2020-2021]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.1
393	19033919	Nguyễn Thị Phương	Linh	Nữ	16/01/2001	DH19PA	7.0	10/12/2022	8.5	HK 1 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.7
394	19034495	Nguyễn Kim	Ngân	Nữ	04/02/2001	DH19PA	8.2	28/11/2021	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	7.8

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
						Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
395	19034371	Nguyễn Ngọc Thu Ngân	Nữ	13/10/2000	DH19PA	8.7	HK 2 [2020-2021]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.9
396	19033741	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	26/11/2001	DH19PA	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.2
397	19034009	Nguyễn Hạnh Nguyên	Nữ	28/05/2001	DH19PA	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
398	19034519	Cao Ngọc Oanh	Nữ	23/10/2000	DH19PA	7.8	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.6
399	19033677	Trần Thị Bích Phượng	Nữ	18/01/2000	DH19PA	9.5	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
400	19034145	Hoàng Ngọc Sơn	Nam	07/06/1998	DH19PA	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	28/11/2021	8.3	HK 1 [2021-2022]	8.6
401	19033760	Trần Ân Thi	Nữ	14/12/2001	DH19PA	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
402	19034144	Đinh Dương Phương Trang	Nữ	09/09/1999	DH19PA	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.8	HK 1 [2020-2021]	9.1
403	19034089	Nguyễn Trương Quỳ Trang	Nữ	20/03/1996	DH19PA	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.6	03/04/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.5
404	19034172	Trần Thị Minh Trang	Nữ	15/02/2001	DH19PA	10.0	28/11/2021	9.8	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	9.4
405	19034337	Nguyễn Ngọc Bội Uyên	Nữ	05/09/2001	DH19PA	7.0	HK 2 [2019-2020]	8.8	28/11/2021	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.6
406	19033750	Trần Nguyễn Mỹ Duyên	Nữ	06/03/2001	DH19TL	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	9.2	28/11/2021	8.5
407	19034535	Bùi Thị Thạch Thảo	Nữ	07/12/2001	DH19TL	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	10/12/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
408	18033024	Nguyễn Hữu Thi	Nam	28/01/1998	DH19TL	8.2	HK 2 [2020-2021]	9.2	HK 3 [2020-2021]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.6
409	19034039	Phan Anh Thư	Nữ	13/12/2001	DH19TL	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	8.8	28/11/2021	7.9
410	19034307	Lê Kim Thuận	Nữ	28/07/2001	DH19TL	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 2 [2021-2022]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.0
411	19034636	Tô Thị Thu An	Nữ	04/06/2001	DH19TM1	7.3	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	8.4	03/04/2022	7.8
412	19033665	Nguyễn Lê Hoàng Bảo	Nam	21/12/1999	DH19TM1	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.2
413	19034810	Nguyễn Thành Danh	Nam	24/05/2001	DH19TM1	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	9.0	28/11/2021	8.6
414	19033970	Lê Phương Hào	Nữ	25/07/1999	DH19TM1	8.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
415	19034703	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	04/02/2001	DH19TM1	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 3 [2019-2020]	8.8	HK 1 [2020-2021]	8.7

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
						Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
416	19033762	Nguyễn Thị Trúc Mai	Nữ	11/01/2001	DH19TM1	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.3
417	19033726	Lê Công Minh	Nam	22/09/2000	DH19TM1	9.5	HK 2 [2019-2020]	10.0	HK 3 [2020-2021]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.8
418	19033784	Bùi Thị Na	Nữ	07/09/2001	DH19TM1	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.7
419	19033774	Trần Kim Ngân	Nữ	15/09/2001	DH19TM1	8.0	HK 2 [2020-2021]	8.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	8.5
420	18033147	Vũ Dương Thúy Nhàn	Nữ	13/01/2000	DH19TM1	9.4	03/04/2022	9.4	03/04/2022	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.9
421	19033796	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	Nữ	24/01/2001	DH19TM1	9.3	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.7
422	19033973	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	Nữ	31/08/2001	DH19TM1	9.0	28/11/2021	9.4	28/11/2021	8.5	HK 1 [2020-2021]	9.0
423	19033792	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Nữ	22/06/2001	DH19TM1	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.5
424	19033940	Phạm Quỳnh Như	Nữ	16/09/2001	DH19TM1	7.5	HK 1 [2020-2021]	9.0	03/04/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.8
425	19030020	Vũ Đức Tài	Nam	28/02/1999	DH19TM1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.6	28/11/2021	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.0
426	19034849	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	21/01/2000	DH19TM1	9.3	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 1 [2022-2023]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
427	19034576	Trần Ngọc Thơ	Nữ	02/09/2001	DH19TM1	8.8	HK 2 [2019-2020]	8.5	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.4
428	19033949	Lê Thị Kim Thoa	Nữ	12/01/2001	DH19TM1	9.3	HK 2 [2019-2020]	8.8	HK 3 [2020-2021]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.2
429	19034793	Nguyễn Ngọc Thy	Nữ	05/12/2001	DH19TM1	9.0	HK 2 [2019-2020]	8.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.2
430	19034056	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ	11/08/2001	DH19TM1	9.3	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2019-2020]	9.3	HK 1 [2020-2021]	8.6
431	19033867	Nguyễn Đặng Trương Tú	Nữ	26/06/2001	DH19TM1	8.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	8.3	HK 1 [2020-2021]	8.4
432	19033775	Mai Thị Xuân	Nữ	07/07/2001	DH19TM1	8.8	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.9
433	19034451	Bùi Thị Mai Anh	Nữ	29/09/2001	DH19TM2	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.3
434	18033512	Bùi Thị Thanh Loan	Nữ	07/11/2000	DH19TM2	9.8	HK 2 [2020-2021]	8.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.6
435	19034583	Đàm Ngọc Thảo Ly	Nữ	08/01/2001	DH19TM2	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.3
436	19034273	Đỗ Thị Kim Ngân	Nữ	21/12/2001	DH19TM2	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.2



STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
							Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
437	19034701	Vũ Trần Thảo	Nghi	Nữ	17/11/1997	DH19TM2	8.3	HK 1 [2021-2022]	7.0	HK 2 [2020-2021]	9.3	HK 1 [2021-2022]	8.2
438	19034510	Lê Nguyễn Bích Ngọc		Nữ	06/07/2001	DH19TM2	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.8	28/11/2021	8.6	28/11/2021	8.3
439	19034509	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Nữ	19/11/2000	DH19TM2	8.0	HK 2 [2019-2020]	7.0	HK 3 [2019-2020]	8.0	HK 1 [2020-2021]	7.7
440	18033315	Vũ Quỳnh Như		Nữ	08/01/2000	DH19TM2	7.5	HK 1 [2022-2023]	7.0	HK 3 [2019-2020]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.3
441	19034196	Nguyễn Trọng Như Quỳnh		Nữ	02/10/2001	DH19TM2	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.4	28/11/2021	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.3
442	19034581	Nguyễn Châu Thanh		Nam	16/05/2000	DH19TM2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	9.5	07/02/2021	8.7
443	19034467	Nguyễn Minh Thư		Nữ	29/09/2001	DH19TM2	9.2	16/01/2022	7.3	HK 2 [2021-2022]	8.8	16/01/2022	8.4
444	19034183	Dương Ngọc Tiên		Nữ	18/07/1994	DH19TM2	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.4	16/01/2022	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
445	18032930	Phạm Vũ Thùy Trang		Nữ	10/08/2000	DH19TM2	9.0	16/01/2022	8.5	HK 2 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	8.3
446	19034661	Nguyễn Ngọc Phương Uyên		Nữ	28/11/2001	DH19TM2	9.0	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.4
447	19034078	Bùi Minh Anh		Nữ	08/03/2001	DH19TQ	7.2	HK 2 [2020-2021]	9.5	HK 3 [2020-2021]	10.0	HK 1 [2020-2021]	8.9
448	19034754	Lê Thị Bông		Nữ	20/11/2001	DH19TQ	9.5	HK 2 [2019-2020]	7.8	HK 3 [2019-2020]	9.0	HK 1 [2020-2021]	8.8
449	19034065	Vũ Thị Chi		Nữ	06/01/2001	DH19TQ	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.7	HK 3 [2020-2021]	8.0	HK 1 [2020-2021]	8.2
450	19033893	Nguyễn Hồng Đào		Nữ	19/12/2001	DH19TQ	7.5	HK 2 [2019-2020]	9.3	HK 2 [2021-2022]	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.2
451	19034468	Trương Thị Ngọc Hà		Nữ	28/10/2001	DH19TQ	9.5	HK 2 [2019-2020]	9.5	HK 3 [2019-2020]	10.0	HK 1 [2020-2021]	9.7
452	19034082	Trần Thị Nguyệt Hằng		Nữ	02/06/2000	DH19TQ	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.0	HK 3 [2019-2020]	9.5	HK 1 [2020-2021]	9.0
453	18034008	Dương Thị Kim Hoa		Nữ	15/11/2000	DH19TQ	8.5	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 2 [2021-2022]	9.0	HK 1 [2020-2021]	9.1
454	19030003	Huỳnh Chí Hoa		Nam	29/09/2000	DH19TQ	9.3	HK 2 [2020-2021]	7.5	HK 3 [2019-2020]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.4
455	19033994	Nguyễn Văn Kiệt		Nam	02/06/1999	DH19TQ	7.8	HK 2 [2019-2020]	8.8	16/01/2022	9.8	16/01/2022	8.8
456	19034002	Mai Tố Lam		Nữ	06/01/2001	DH19TQ	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2020-2021]	7.7	HK 1 [2021-2022]	7.3
457	19034077	Khổng Thị Trà My		Nữ	23/07/2001	DH19TQ	7.3	HK 2 [2019-2020]	7.2	HK 3 [2020-2021]	9.6	16/01/2022	8.0

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp	MOS Word		MOS Excel		MOS PowerPoint		Điểm Trung Bình
						Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	Điểm	Ngày thi	
458	19034820	Phùng Gia Năng	Nam	01/03/2001	DH19TQ	9.0	HK 2 [2019-2020]	7.3	HK 3 [2020-2021]	7.7	HK 1 [2021-2022]	8.0
459	19033821	Nguyễn Thanh Hiếu Nghĩa	Nam	07/05/2000	DH19TQ	7.8	HK 2 [2019-2020]	9.7	HK 3 [2020-2021]	9.3	HK 1 [2021-2022]	8.9
460	19034055	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	24/08/2000	DH19TQ	8.6	28/11/2021	7.0	HK 2 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.7
461	19034425	Phạm Thị Thùy Nhung	Nữ	20/01/2001	DH19TQ	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.2	HK 3 [2020-2021]	8.0	HK 1 [2021-2022]	8.1
462	19033731	Bùi Nguyễn Thảo Uyên	Nữ	28/11/2001	DH19TQ	7.0	HK 2 [2019-2020]	9.8	28/11/2021	7.8	HK 1 [2020-2021]	8.2
463	19033888	Nguyễn Lê Như Quỳnh	Nữ	28/11/2001	DH19TQ	8.2	HK 2 [2020-2021]	7.5	10/12/2022	7.0	HK 1 [2020-2021]	7.6
464	19034461	Nguyễn Thị Thanh Tiên	Nữ	14/04/2001	DH19TQ	7.8	HK 2 [2019-2020]	9.8	HK 2 [2021-2022]	8.5	HK 1 [2020-2021]	8.7
465	19034698	Nguyễn Thị Tình	Nữ	01/02/2001	DH19TQ	7.8	HK 2 [2019-2020]	8.2	HK 3 [2020-2021]	8.0	HK 1 [2021-2022]	8.0
466	19034462	Nguyễn Hoàng Xuân Trinh	Nữ	22/03/2001	DH19TQ	7.5	HK 2 [2019-2020]	8.7	HK 3 [2020-2021]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.9
467	19034003	Lê Thị Tường Vy	Nữ	22/11/2001	DH19TQ	7.0	HK 2 [2019-2020]	7.5	HK 2 [2021-2022]	7.5	HK 1 [2020-2021]	7.3

Tổng số: 467 thí sinh được cấp chứng nhận